



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG VINACONEX

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(đã được kiểm toán)



WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF
THE GLOBAL ADVISORY
AND ACCOUNTING NETWORK

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 33
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Vinaconex (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Vinaconex được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0101445446 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp lần đầu ngày 13 tháng 01 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 04 tháng 03 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 4 - 5, nhà D9, đường Khuất Duy Tiến, phường Thanh Xuân Bắc, TP. Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà: Nguyễn Thị Thu Hương	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 31/03/2022)
Ông: Nguyễn Quang Huy	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 31/03/2022)
Ông: Phan Hồng Quang	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 31/03/2022)
Ông: Phan Như Hải	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 31/03/2022)
Ông: Nguyễn Như Sơn	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 31/03/2022)
Ông: Vũ Đức Thịnh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 31/03/2022)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Quang Huy	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 15/01/2022)
Ông: Đoàn Vũ Long	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 04/07/2022)
Ông: Vũ Ngọc Minh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Đỗ Hoàng Gia	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01/04/2022)
Ông: Nguyễn Như Sơn	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 15/01/2022)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Nguyễn Hải Yến	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 31/03/2022)
Ông: Nguyễn Ngọc Sâm	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 31/03/2022)
Bà: Tô Thị Thu Trang	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 31/03/2022)
Bà: Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 31/03/2022)
Ông: Tôn Thất Việt Anh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 31/03/2022)
Bà: Trần Thị Kim Oanh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 31/03/2022)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Nguyễn Quang Huy
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Vinaconex**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Vinaconex được lập ngày 27 tháng 03 năm 2023, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến”, chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến

- Tại thời điểm 01/01/2022 và 31/12/2022, Công ty vẫn còn một số khoản nợ phải thu, phải trả chưa được đối chiếu, xác nhận cụ thể như sau:

Diễn giải	Tại 31/12/2022	Tại 01/01/2022
+ Nợ phải thu chưa đối chiếu, xác nhận	26,5 tỷ VND	30,0 tỷ VND
+ Nợ phải trả chưa đối chiếu, xác nhận	24,9 tỷ VND	28,3 tỷ VND

Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán nhưng không thu thập được đầy đủ các bằng chứng để có thể đưa ra ý kiến về sự phù hợp của các khoản mục này cũng như không xác định được số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần thiết phải điều chỉnh trên báo cáo tài chính.

- Tại thời điểm 01/01/2022 và 31/12/2022, trên khoản mục Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty còn nhiều hợp đồng đã thực hiện từ nhiều năm nhưng chưa quyết toán được với số tiền lần lượt là 8,1 tỷ đồng và 2,37 tỷ đồng. Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán nhưng vẫn không thể đưa ra ý kiến về sự phù hợp của giá trị dở dang của các công trình này cũng như số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại thời điểm đầu năm và cuối năm.

- Tại thời điểm 31/12/2022, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 11,16 tỷ đồng, lỗ lũy kế là 17,66 tỷ đồng, vượt quá vốn chủ sở hữu. Những sự kiện này, cùng những vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 1, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 vẫn được trình bày trên cơ sở hoạt động liên tục. Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán nhưng vẫn không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để đánh giá khả năng hoạt động liên tục của Công ty trong ít nhất 12 tháng tiếp theo.

Từ chối đưa ra ý kiến

Do tầm quan trọng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến”, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0725-2023-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2023

Đoàn Thị Thúy

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0937-2023-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		28.153.272.326	24.088.688.181
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	263.434.732	67.860.932
111	1. Tiền		263.434.732	67.860.932
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	1.000.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		22.616.772.697	14.978.731.108
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	22.976.483.859	19.991.060.687
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	5.247.307.563	5.600.522.459
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	5.000.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	4.363.617.916	4.886.502.203
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(14.970.636.641)	(15.499.354.241)
140	IV. Hàng tồn kho	10	4.273.064.897	9.042.096.141
141	1. Hàng tồn kho		4.273.064.897	9.042.096.141
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		9.808.511.941	8.866.891.139
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	05	1.180.688.411	1.187.684.411
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(1.180.688.411)	(1.187.684.411)
220	I. Tài sản cố định		8.223.648.498	736.280.545
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	8.223.648.498	736.280.545
222	- Nguyên giá		13.814.789.917	4.494.861.493
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.591.141.419)	(3.758.580.948)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	-	-
228	- Nguyên giá		584.360.000	584.360.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(584.360.000)	(584.360.000)
230	II. Bất động sản đầu tư	13	-	7.683.388.714
231	- Nguyên giá		-	9.718.568.061
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	(2.035.179.347)
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	04	-	-
251	1. Đầu tư vào công ty con		2.628.000.000	2.628.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(2.628.000.000)	(2.628.000.000)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		1.584.863.443	447.221.880
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	1.584.863.443	447.221.880
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		37.961.784.267	32.955.579.320

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		39.315.335.547	40.411.165.603
310	I. Nợ ngắn hạn		39.315.335.547	40.411.165.603
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	5.094.095.973	5.454.957.007
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	9.195.080.735	12.231.861.092
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	913.343.246	243.822.380
314	4. Phải trả người lao động		2.961.629.862	985.270.450
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	4.032.951.527	3.930.621.327
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	-	248.846.663
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	17.118.234.204	17.315.786.684
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		(1.353.551.280)	(7.455.586.283)
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	(1.353.551.280)	(7.455.586.283)
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		11.000.000.000	11.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.624.190.000	1.624.190.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		3.681.691.676	3.681.691.676
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(17.659.432.956)	(23.761.467.959)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(23.761.467.959)	(22.051.541.175)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		6.102.035.003	(1.709.926.784)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		37.961.784.267	32.955.579.320

Người lập biểu

Nguyễn Hồng Chung

Phụ trách kế toán

Nguyễn Hồng Chung

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2023

Trưởng Giám đốc



Nguyễn Quang Huy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	21.059.810.256	4.987.642.367
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		21.059.810.256	4.987.642.367
11	4. Giá vốn hàng bán	24	13.004.727.679	5.359.063.347
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		8.055.082.577	(371.420.980)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	57.940.393	235.662
22	7. Chi phí tài chính	26	38.090	163.341
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	1.786.298.806	1.597.979.032
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6.326.686.074	(1.969.327.691)
31	11. Thu nhập khác	28	92.727.274	260.909.091
32	12. Chi phí khác		2.940.411	1.508.184
40	13. Lợi nhuận khác		89.786.863	259.400.907
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.416.472.937	(1.709.926.784)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	314.437.934	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		6.102.035.003	(1.709.926.784)

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Trưởng Giám đốc



Nguyễn Hồng Chung

Nguyễn Hồng Chung

Nguyễn Quang Huy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		6.416.472.937	(1.709.926.784)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(455.640.598)	(67.822.520)
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		230.702.579	223.958.892
03	- Các khoản dự phòng		(535.713.600)	(30.800.000)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		38.090	163.341
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(150.667.667)	(261.144.753)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		5.960.832.339	(1.777.749.304)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(2.083.958.126)	309.877.547
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		4.769.031.244	(65.354.924)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(1.110.267.990)	418.559.772
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.137.641.563)	246.696.600
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(300.000.000)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		6.097.995.904	(867.970.309)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(34.681.818)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		92.727.274	260.909.091
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(6.000.000.000)	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		39.570.530	235.662
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(5.902.384.014)	261.144.753
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		195.611.890	(606.825.556)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		67.860.932	674.849.829
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(38.090)	(163.341)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	263.434.732	67.860.932

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Đồng Giám đốc






Nguyễn Hồng Chung

Nguyễn Hồng Chung

Nguyễn Quang Huy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Vinaconex được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0101445446 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp lần đầu ngày 13 tháng 01 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 04 tháng 03 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 4 - 5, nhà D9, đường Khuất Duy Tiến, phường Thanh Xuân Bắc, TP. Hà

Vốn điều lệ của Công ty là: 11.000.000.000 đồng; tương đương 1.100.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 12 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 12 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Kiến trúc và tư vấn xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Thiết kế công trình xây dựng cầu đường;
- Thiết kế quy hoạch các khu dân cư, khu đô thị, khu công nghiệp;
- Tư vấn đấu thầu;
- Đo đạc khảo sát địa hình, địa chất, thủy văn phục vụ cho thiết kế công trình lập dự án đầu tư;
- Thiết kế các công trình kỹ thuật công nghiệp, dân dụng, trường hợp, bệnh viện...;
- Tư vấn giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình;
- Tư vấn giám sát lắp đặt thiết bị công trình xây dựng;
- Tư vấn thẩm tra dự án, thẩm tra thiết kế cơ sở, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công của các công trình.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

- Trong năm 2022, Công ty đã hoàn thành nghiệm thu và ghi nhận doanh thu nhiều hợp đồng tư vấn xây dựng, dẫn đến doanh thu thuần trong năm 2022 tăng 16,07 tỷ đồng so với năm 2021, Lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2022 tăng 8,12 tỷ đồng so với năm 2021.

Giả định hoạt động liên tục

Tại thời điểm 31/12/2022, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 11,16 tỷ đồng, lỗ lũy kế là 17,66 tỷ đồng, vượt quá vốn chủ sở hữu. Những sự kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Với kế hoạch kinh doanh dự kiến năm 2023, Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn tin tưởng rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong tối thiểu 12 tháng tiếp theo. Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 vẫn được trình bày trên cơ sở về khả năng hoạt động liên tục.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, và các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian quá hạn thanh toán hoặc ước tính tổn thất có thể xảy ra.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà và quyền sử dụng đất	47 năm
----------------------------	--------

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm các Chi phí cải tạo, lắp đặt đường điện, mạng, điều hoà tại văn phòng tầng 6 nhà 25T2. Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

2.17. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là khoản lỗ tỷ giá hối đoái được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22. Thông tin bộ phận

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực tư vấn xây dựng và diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	18.839.972	5.915.704
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	244.594.760	61.945.228
	<u>263.434.732</u>	<u>67.860.932</u>

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	1.000.000.000	-	-	-
	1.000.000.000	-	-	-

Tại ngày 31/12/2022, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn có kỳ hạn dưới 12 tháng có giá trị 1.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại tại Việt Nam với lãi suất 4,5%/năm.

b) Đầu tư vào công ty con

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Vina - "VCC"	2.628.000.000	(2.628.000.000)	2.628.000.000	(2.628.000.000)
	2.628.000.000	(2.628.000.000)	2.628.000.000	(2.628.000.000)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2022 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Vina - VCC	Hà Nội	55,5%	55,5%	Tư vấn, đầu tư thiết kế công trình xây dựng

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
<i>Bên liên quan</i>	5.112.137.716	(42.800.000)	2.171.953.993	(571.517.600)
- Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	4.169.894.298	-	286.077.985	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển du lịch Vinaconex	-	-	1.052.467.600	(528.717.600)
- Công ty Cổ phần Bất động sản Vinaconex	84.368.000	-	84.368.000	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Vinaconex	389.652.908	-	389.652.908	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	425.422.510	-	316.587.500	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 4	42.800.000	(42.800.000)	42.800.000	(42.800.000)
<i>Bên khác</i>	17.864.346.143	(14.785.538.241)	17.819.106.694	(14.785.538.241)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Hưng Phú	2.314.148.800	(2.314.148.800)	2.314.148.800	(2.314.148.800)
- Ban QLDA Xây dựng nhà máy nước mặt TP. Bắc Ninh	2.361.796.000	(2.361.796.000)	2.361.796.000	(2.361.796.000)
- Dongil Architects and Engineers - Hàn Quốc	2.997.289.960	(2.997.289.960)	2.997.289.960	(2.997.289.960)
- Công ty TNHH MTV Cấp nước và Xây dựng Hà Tĩnh	1.765.989.300	(1.765.989.300)	1.765.989.300	(1.765.989.300)
- Các khoản phải thu khách hàng khác	8.425.122.083	(5.346.314.181)	8.379.882.634	(5.346.314.181)
	22.976.483.859	(14.828.338.241)	19.991.060.687	(15.357.055.841)
b) Dài hạn				
<i>Bên liên quan</i>	110.483.500	(110.483.500)	117.479.500	(117.479.500)
- Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	-	-	6.996.000	(6.996.000)
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 4	60.000.000	(60.000.000)	60.000.000	(60.000.000)
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 17	50.483.500	(50.483.500)	50.483.500	(50.483.500)
<i>Bên khác</i>	1.070.204.911	(1.070.204.911)	1.070.204.911	(1.070.204.911)
- Công ty Cổ phần Nước sạch Hưng Yên	149.898.800	(149.898.800)	149.898.800	(149.898.800)
- Ban QLDA Đầu tư Xây dựng huyện Tiên Lãng	131.840.000	(131.840.000)	131.840.000	(131.840.000)
- Các khoản phải thu khách hàng khác	788.466.111	(788.466.111)	788.466.111	(788.466.111)
	1.180.688.411	(1.180.688.411)	1.187.684.411	(1.187.684.411)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	868.185.004	-	868.185.004	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Vina - VCC	517.350.004	-	517.350.004	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cotana	350.835.000	-	350.835.000	-
<i>Bên khác</i>	4.379.122.559	(134.298.400)	4.732.337.455	(134.298.400)
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Môi trường Việt Nam	1.982.000.000	-	1.982.000.000	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Đại Sàn	955.710.956	-	955.710.956	-
- Các khoản trả trước người bán khác	1.441.411.603	(134.298.400)	1.794.626.499	(134.298.400)
	5.247.307.563	(134.298.400)	5.600.522.459	(134.298.400)

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	01/01/2022		Trong kỳ		31/12/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Cotana Capital	-	-	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
	-	-	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay như sau:

Hợp đồng cho vay	Loại tiền	Mục đích vay	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2022	01/01/2022
Phải thu về cho vay ngắn hạn						VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Cotana Capital	VND	Đầu tư xây dựng dự án	10%	06 tháng	Tin chấp	5.000.000.000	-
	V					5.000.000.000	-
						5.000.000.000	-

Các khoản cho vay đối với các bên liên quan

	31/12/2022		01/01/2022	
	Gốc VND	Lãi phải thu VND	Gốc VND	Lãi phải thu VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Cotana Capital	5.000.000.000	-	-	-
	5.000.000.000	-	-	-

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a.1) Chi tiết theo nội dung				
- Phải thu về tạm ứng	3.838.576.202	-	4.376.875.764	-
- Phải thu khác	525.041.714	-	509.626.439	-
	4.363.617.916	-	4.886.502.203	-
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
<i>Bên liên quan</i>	252.457.000	-	252.457.000	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Vina - VCC	252.457.000	-	252.457.000	-
<i>Bên khác</i>	4.111.160.916	(8.000.000)	4.634.045.203	(8.000.000)
- Phải thu người lao động	455.583.592	-	993.883.154	-
- Phải thu các văn phòng trực thuộc Công ty	3.382.992.610	-	3.382.992.610	-
- Phải thu khác	272.584.714	(8.000.000)	257.169.439	(8.000.000)
	4.363.617.916	(8.000.000)	4.886.502.203	(8.000.000)

9. NỢ XẤU

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Phải thu khách hàng	20.147.800.498	4.138.773.846	21.207.264.098	4.662.523.846
Công ty Cổ phần Đầu tư Hưng Phú	2.314.148.800	-	2.314.148.800	-
Ban QLDA Xây dựng nhà máy nước mặt TP. Bắc Ninh	2.361.796.000	-	2.361.796.000	-
Dongil Architects and Engineers - Hàn Quốc	2.997.289.960	-	2.997.289.960	-
Công ty TNHH MTV Cấp nước và Xây dựng Hà Tĩnh	1.765.989.300	-	1.765.989.300	-
Các đối tượng khác	10.708.576.438	4.138.773.846	11.768.040.038	4.662.523.846
+ Trả trước cho người bán	134.298.400	-	134.298.400	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Dân dụng Việt Nam	100.000.000	-	100.000.000	-
Các đối tượng khác	34.298.400	-	34.298.400	-
+ Phải thu khác	8.000.000	-	8.000.000	-
Các đối tượng khác	8.000.000	-	8.000.000	-
	20.290.098.898	4.138.773.846	21.349.562.498	4.662.523.846

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.273.064.897	-	9.042.096.141	-
	4.273.064.897	-	9.042.096.141	-

Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Dự án Khu đô thị An Khánh GĐ 2	-	-	4.313.638.950	-
Dự án Công trình cấp nước Sông Đà	1.294.068.023	-	1.294.068.023	-
Công trình	2.978.996.874	-	3.434.389.168	-
	4.273.064.897	-	9.042.096.141	-

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc (*)	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	3.722.972.229	338.567.809	433.321.455	4.494.861.493
- Mua trong kỳ	-	34.681.818	-	34.681.818
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(433.321.455)	(433.321.455)
- Phân loại lại từ BĐS đầu tư	9.718.568.061	-	-	9.718.568.061
Số dư cuối kỳ	13.441.540.290	373.249.627	-	13.814.789.917
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	3.015.637.437	309.622.056	433.321.455	3.758.580.948
- Khấu hao trong kỳ	-	35.689.447	-	35.689.447
- Phân loại lại từ BĐS đầu tư	2.230.192.479	-	-	2.230.192.479
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(433.321.455)	(433.321.455)
Số dư cuối kỳ	5.245.829.916	345.311.503	-	5.591.141.419
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	707.334.792	28.945.753	-	736.280.545
Tại ngày cuối kỳ	8.195.710.374	27.938.124	-	8.223.648.498

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 251.730.536 VND

(*) Theo Biên bản làm việc giữa Tổng Công ty Cổ phần Vinaconex, Công ty Cổ phần Xây dựng 1 và Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Vinaconex ngày 03/11/2017 và Công văn số 2370/2017/CV-TKTH ngày 07/12/2017 của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Vinaconex thì Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Vinaconex chấp thuận bàn giao tài sản cố định là trụ sở Công ty tại tầng 4 và tầng 5 toà nhà D9 Khuất Duy Tiến cho Công ty Cổ phần Xây dựng 1 để thực hiện dự án đầu tư xây dựng toà nhà hỗn hợp Vinaconex 1 và Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Vinaconex sẽ nhận là 500 m2 sàn xây dựng văn phòng sau khi dự án hoàn thành đủ điều kiện bàn giao. Do đó, Công ty không thực hiện trích chi phí khấu hao của tài sản là Toà nhà trụ sở Công ty từ năm 2018.

Bất động sản đầu tư phân loại sang Tài sản cố định của Công ty là sàn văn phòng tầng 6 nhà 25T2 lô N05 tại Khu đô thị Đông Nam đường Trần Duy Hưng, phường Trung Hoà, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội. Trong năm 2022 Công ty không sử dụng cho mục đích cho thuê nữa mà chỉ dùng để làm văn phòng.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tại ngày 01/01/2022 và ngày 31/12/2022 Tài sản cố định vô hình của Công ty là Chương trình phần mềm có nguyên giá 584.360.000 đồng, giá trị khấu hao lũy kế tại ngày 01/01/2022 và ngày 31/12/2022 là 584.360.000 đồng. Tại ngày 01/01/2022 và ngày 31/12/2022 Chương trình phần mềm đã hết giá trị khấu hao và không còn sử dụng.

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà và Quyền sử dụng đất	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	9.718.568.061	9.718.568.061
- Phân loại sang TSCĐ	(9.718.568.061)	(9.718.568.061)
Số dư cuối kỳ	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	2.035.179.347	2.035.179.347
- Khấu hao trong kỳ	195.013.132	195.013.132
- Phân loại sang TSCĐ	(2.230.192.479)	(2.230.192.479)
Số dư cuối kỳ	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	7.683.388.714	7.683.388.714
Tại ngày cuối kỳ	-	-

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí cải tạo, lắp đặt đường điện, điều hoà tại Văn phòng tầng 6 nhà 25T2	1.584.863.443	447.221.880
	1.584.863.443	447.221.880

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>				
- Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1	-	-	238.272.986	238.272.986
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Vina - VCC	534.785.886	534.785.886	534.785.886	534.785.886
- Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	-	-	435.328.039	435.328.039
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cotana	212.679.214	212.679.214	-	-
- Công ty Cổ phần Cơ điện Vinaconex	-	-	12.000.000	12.000.000
<i>Bên khác</i>				
- Ông Nguyễn Bá Phước	1.229.488.509	1.229.488.509	1.229.488.509	1.229.488.509
- Phải trả các đối tượng khác	3.117.142.364	3.117.142.364	3.005.081.587	3.005.081.587
	5.094.095.973	5.094.095.973	5.454.957.007	5.454.957.007
<i>Số nợ quá hạn chưa thanh toán</i>				
- Ông Nguyễn Bá Phước	1.229.488.509	1.229.488.509	1.229.488.509	1.229.488.509
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Vina - VCC	534.785.886	534.785.886	534.785.886	534.785.886
- Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	-	-	435.328.039	435.328.039
- Phải trả các đối tượng khác	2.915.321.612	2.915.321.612	1.958.544.427	1.958.544.427
	4.679.596.007	4.679.596.007	4.158.146.861	4.158.146.861

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>		
- Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	5.311.895.033	8.439.395.390
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Vinaconex	2.026.764.260	5.801.978.017
- Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1	-	906.587.273
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Vina - VCC	452.810.000	452.810.000
- Công ty Cổ phần Bất động sản Vinaconex	21.522.000	21.522.000
- Công ty TNHH MTV Vinaconex Đầu tư	365.388.100	365.388.100
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cotana	151.292.900	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Cotana Capital	174.117.773	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Cotana	500.000.000	-
	3.883.185.702	3.792.465.702
<i>Bên khác</i>		
- Công ty TNHH Bảo Tín Sơn Tùng	1.100.000.000	1.100.000.000
- Công ty TNHH Long Phương	657.249.700	657.249.700
- Các khách hàng khác	2.125.936.002	2.035.216.002
	9.195.080.735	12.231.861.092

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	136.582.675	1.245.585.848	619.334.759	-	762.833.764
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	29.522.785	314.437.934	300.000.000	-	43.960.719
- Thuế thu nhập cá nhân	-	77.716.920	127.655.621	98.823.778	-	106.548.763
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	-	243.822.380	1.690.679.403	1.021.158.537	-	913.343.246

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>		
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Vina - VCC	3.664.575.439	3.664.575.439
<i>Bên khác</i>		
- Chi phí phải trả các thầu phụ khác	363.305.446	260.975.246
- Chi phí phải trả khác	5.070.642	5.070.642
	4.032.951.527	3.930.621.327

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	-	20.524.795
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	140.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	86.927.500	86.927.500
- Phải trả các văn phòng trực thuộc Công ty để thực hiện các công trình, dự án	15.378.262.072	15.459.486.455
- Phải trả tiền vay CBNV không tính lãi	1.345.445.234	1.345.445.234
- Phải trả khác	307.599.398	263.402.700
	17.118.234.204	17.315.786.684

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước về cho thuê văn phòng	-	248.846.663
	-	248.846.663

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	11.000.000.000	1.624.190.000	3.681.691.676	(22.051.541.175)	(5.745.659.499)
Lỗi trong kỳ trước	-	-	-	(1.709.926.784)	(1.709.926.784)
Số dư cuối kỳ trước	11.000.000.000	1.624.190.000	3.681.691.676	(23.761.467.959)	(7.455.586.283)
Số dư đầu kỳ này	11.000.000.000	1.624.190.000	3.681.691.676	(23.761.467.959)	(7.455.586.283)
Lãi trong kỳ này	-	-	-	6.102.035.003	6.102.035.003
Số dư cuối kỳ này	11.000.000.000	1.624.190.000	3.681.691.676	(17.659.432.956)	(1.353.551.280)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	5.610.000.000	51,00%	5.610.000.000	51,00%
Ông Nguyễn Thành Long	628.480.000	5,71%	628.480.000	5,71%
Cổ đông khác	4.761.520.000	43,29%	4.761.520.000	43,29%
	11.000.000.000	100%	11.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	11.000.000.000	11.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	11.000.000.000	11.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	86.927.500	86.927.500
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	86.927.500	86.927.500

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.100.000	1.100.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	1.100.000	1.100.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.100.000	1.100.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.100.000	1.100.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.100.000	1.100.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	3.681.691.676	3.681.691.676
	3.681.691.676	3.681.691.676

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2022	01/01/2022
- Đô la Mỹ	USD	175,05	201,45
- Euro	EUR	18,09	28,65

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu của dịch vụ tư vấn xây dựng	20.810.963.593	4.408.014.441
Doanh thu hoạt động cho thuê mặt bằng	248.846.663	579.627.926
	21.059.810.256	4.987.642.367
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	20.175.697.800	4.182.492.623

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ tư vấn xây dựng	12.907.221.113	5.245.949.205
Giá vốn hoạt động cho thuê mặt bằng	97.506.566	113.114.142
	13.004.727.679	5.359.063.347

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	57.940.393	235.662
	57.940.393	235.662

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	38.090	163.341
	38.090	163.341

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân công	1.030.245.985	793.965.219
Chi phí khấu hao tài sản cố định	133.196.013	110.844.750
Hoàn nhập dự phòng	(535.713.600)	(30.800.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	104.113.583	64.553.935
Chi phí khác bằng tiền	1.054.456.825	659.415.128
	1.786.298.806	1.597.979.032

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	92.727.274	260.909.091
	92.727.274	260.909.091

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	6.416.472.937	(1.709.926.784)
Các khoản điều chỉnh tăng	1.432.230	1.508.184
- Chi phí không hợp lệ	1.432.230	1.508.184
Các khoản điều chỉnh giảm	(4.845.715.494)	-
- Chuyển lỗ các năm trước	(4.845.715.494)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	1.572.189.673	(1.708.418.600)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	314.437.934	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	29.522.785	29.522.785
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(300.000.000)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	43.960.719	29.522.785

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	176.516.058	520.212.125
Chi phí nhân công	5.538.866.298	2.351.124.625
Chi phí khấu hao tài sản cố định	230.702.579	223.958.892
Hoàn nhập dự phòng	(535.713.600)	(30.800.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.374.265.892	3.601.092.224
Chi phí khác bằng tiền	1.773.071.614	356.809.437
	10.557.708.841	7.022.397.303

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2022	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	263.434.732	-	-	263.434.732
Phải thu khách hàng, phải thu khác	12.511.763.534	-	-	12.511.763.534
Các khoản cho vay	6.000.000.000	-	-	6.000.000.000
	18.775.198.266	-	-	18.775.198.266
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	67.860.932	-	-	67.860.932
Phải thu khách hàng, phải thu khác	9.520.507.049	-	-	9.520.507.049
	9.588.367.981	-	-	9.588.367.981

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Phải trả người bán, phải trả khác	22.212.330.177	-	-	22.212.330.177
Chi phí phải trả	4.032.951.527	-	-	4.032.951.527
	26.245.281.704	-	-	26.245.281.704
Tại ngày 01/01/2022				
Phải trả người bán, phải trả khác	22.770.743.691	-	-	22.770.743.691
Chi phí phải trả	3.930.621.327	-	-	3.930.621.327
	26.701.365.018	-	-	26.701.365.018

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. THÔNG TIN KHÁC

Theo Biên bản làm việc giữa Tổng Công ty Cổ phần Vinaconex, Công ty Cổ phần Xây dựng 1 và Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Vinaconex ngày 03/11/2017 và Công văn số 2370/2017/CV-TKTH ngày 07/12/2017 của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Vinaconex thì Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Vinaconex chấp thuận bàn giao tài sản cố định là trụ sở Công ty tại tầng 4 và tầng 5 toà nhà D9 Khuất Duy Tiến cho Công ty Cổ phần Xây dựng 1 để thực hiện dự án đầu tư xây dựng toà nhà hỗn hợp Vinaconex 1 và Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Vinaconex sẽ nhận là 500 m2 sàn xây dựng văn phòng sau khi dự án hoàn thành đủ điều kiện bàn giao.

Đến nay, dự án này vẫn đang trong giai đoạn chờ UBND Thành phố Hà Nội phê duyệt việc điều chỉnh thiết kế.

33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Vina - VCC	Công ty con
Công ty Cổ phần Bất động sản Vinaconex	Bên liên quan của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ điện Vinaconex	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Vinaconex	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xây dựng số 17	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xây dựng số 4	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Vinaconex Đầu tư	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển du lịch Vinaconex	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vinaconex Thiết kế và Nội thất	Công ty có chung thành viên Ban Giám đốc với Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tập đoàn Cotana	Công ty có chung chủ tịch HĐQT với Công ty mẹ và có thành viên HĐQT đồng thời làm Chủ tịch HĐQT Công ty
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Cotana Capital	Công ty con của Tập đoàn Cotana
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cotana	Công ty con của Tập đoàn Cotana

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày đầu kỳ, kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.175.697.800	4.182.492.623
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	15.876.883.185	3.154.601.714
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển du lịch Vinaconex	996.057.381	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1	1.373.266.415	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Cotana Capital	1.425.300.865	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cotana	490.301.065	-
Công ty Cổ phần Bất động sản Vinaconex	-	766.981.818
Công ty Cổ phần Cơ điện Vinaconex	13.888.889	260.909.091
Mua hàng hóa và dịch vụ	600.818.443	98.181.818
Công ty Cổ phần Cơ điện Vinaconex	-	98.181.818
Công ty Cổ phần Vinaconex Thiết kế và Nội thất	57.200.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cotana	538.988.813	-
Công ty TNHH MTV Vinaconex Đầu tư	4.629.630	-
Cho vay ngắn hạn	5.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Cotana Capital	5.000.000.000	-
Doanh thu tài chính	36.986.301	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Cotana Capital	36.986.301	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị			
- Nguyễn Thị Thu Hương	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 31/03/2022)	222.015.151	-
		<u>222.015.151</u>	<u>-</u>
Tiền lương, thưởng và các khoản lợi ích khác của Tổng Giám đốc và người quản lý khác			
- Nguyễn Quang Huy	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 15/01/2022)	340.054.546	-
- Nguyễn Như Sơn	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 15/01/2022)	-	183.124.854
- Đoàn Vũ Long	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 04/07/2022)	221.863.636	-
- Vũ Ngọc Minh	Phó Tổng Giám đốc	223.609.091	158.888.591
- Đỗ Hoàng Gia	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/04/2022)	-	192.560.136
		<u>785.527.273</u>	<u>351.448.581</u>

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát còn lại của Công ty không nhận thù lao/thu nhập năm 2022 và năm 2021.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Chung

Phụ trách kế toán



Nguyễn Hồng Chung

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2023

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quang Huy